

Hưng Yên, ngày 16 tháng 9 năm 2026

**BẢN SO SÁNH, THUYẾT MINH DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT QUY ĐỊNH CHÍNH SÁCH TRỢ GIÚP XÃ HỘI
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HƯNG YÊN VỚI NGHỊ QUYẾT SỐ 815/2025/NQ-HĐND NGÀY 23/12/2025
CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN**

STT	Nghị quyết số 815/NQ-HĐND ngày 23/12/2026 của HĐND tỉnh Hưng Yên	Dự thảo Nghị quyết	Thuyết minh
1	Tên gọi của Nghị quyết Nghị quyết Quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với một số đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.	 Nghị quyết Quy định chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.	Sửa đổi. Điều chỉnh tên gọi theo hướng khái quát, bao quát hơn, phù hợp với phạm vi chính sách của Dự thảo, không chỉ quy định đối với “một số đối tượng bảo trợ xã hội” mà bao gồm các chính sách trợ giúp xã hội đặc thù và một số nội dung hỗ trợ có liên quan trên địa bàn tỉnh. Tên gọi mới đồng thời phù hợp với cách tiếp cận của pháp luật Trung ương hiện hành, trong đó Nghị định số 335/2026/NĐ-CP sử dụng tên gọi “quy định chính sách trợ giúp xã hội”, góp phần bảo đảm tính thống nhất trong hệ thống pháp luật.

2	Bố cục của Nghị quyết		
	Gồm 7 Điều: Điều 1. Phạm vi điều chỉnh Điều 2. Đối tượng áp dụng Điều 3. Nguyên tắc hỗ trợ Điều 4. Chính sách trợ giúp xã hội đối với một số đối tượng bảo trợ xã hội Điều 5. Kinh phí thực hiện Điều 6: Hiệu lực thi hành Điều 7. Tổ chức thực hiện.	Gồm 10 Điều: Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng Điều 2. Nguyên tắc hỗ trợ Điều 3. Trợ giúp xã hội đối với đối tượng được chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội công lập và Trường Giáo dục chuyên biệt Hưng Yên Điều 4. Đối tượng hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng tại cộng đồng thường trú trên địa bàn tỉnh Hưng Yên Điều 5. Mức trợ cấp xã hội hằng tháng đối với đối tượng bảo trợ xã hội thường trú trên địa bàn tỉnh Hưng Yên Điều 6. Hỗ trợ chi phí mai táng Điều 7. Mức hỗ trợ thêm hằng tháng đối với người đang hưởng trợ cấp hưu trí xã hội Điều 8. Kinh phí thực hiện Điều 9. Hiệu lực thi hành Điều 10. Tổ chức thực hiện	- Gộp Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng thành 01 Điều - Tách chính sách Điều 4 Nghị quyết số 815/2025/NQ-HĐND thành 03 Điều: 3, 4,5 và 6 theo hướng kế thừa và điều chỉnh, bổ sung. - Thêm Điều 7
3	Nội dung cụ thể của Nghị quyết		
3.1	Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng		

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh 1. Nghị quyết này quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với một số đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Hưng Yên theo quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 2 Điều 1 Nghị định số 76/2024/NĐ-CP. 2. Những nội dung không quy định tại Nghị quyết này được thực hiện theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP, Nghị định số 76/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 20/2021/NĐ-CP của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội. Điều 2. Đối tượng áp dụng 1. Đối tượng bảo trợ xã hội tại cộng đồng có nơi thường trú trên địa bàn tỉnh: a) Người cao tuổi quy định tại điểm a khoản 5 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP. b) Người cao tuổi thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo không có vợ (chồng), không có con, không có cháu gọi bằng ông (bà) nội, ông (bà) ngoại hoặc có vợ (chồng), có con, có cháu gọi bằng ông (bà) nội, ông (bà) ngoại nhưng những người này đang hưởng chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng. c) Người khuyết tật đặc biệt nặng quy định tại khoản 6 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo.	Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng 1. Phạm vi điều chỉnh a) Nghị quyết này quy định chính sách trợ giúp xã hội đặc thù trên địa bàn tỉnh Hưng Yên đối với một số đối tượng có hoàn cảnh khó khăn, nhu cầu trợ giúp xã hội đặc thù; mức trợ giúp, mức hỗ trợ và một số nội dung có liên quan trên địa bàn tỉnh. b) Những nội dung không quy định tại Nghị quyết này được thực hiện theo quy định của Chính phủ và pháp luật có liên quan. 2. Đối tượng áp dụng a) Đối tượng bảo trợ xã hội theo quy định của Chính phủ về chính sách trợ giúp xã hội. b) Đối tượng được hưởng chính sách trợ giúp xã hội của tỉnh Hưng Yên theo Nghị quyết này; c) Người đang hưởng trợ cấp hưu trí xã hội theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội. d) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.	Gộp Điều 1 và Điều 2 Nghị quyết số 815/2025/NQ-HĐND thành 01 Điều tại Dự thảo Nghị quyết. Sửa đổi, bổ sung. Rà soát, điều chỉnh phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng theo hướng khái quát, bao quát hơn, phù hợp với việc xây dựng chính sách trợ giúp xã hội đặc thù của tỉnh. Dự thảo vừa kế thừa các chính sách còn phù hợp của Nghị quyết số 815/2025/NQ-HĐND, vừa tạo cơ sở để bổ sung các nhóm đối tượng, chính sách mới; đồng thời làm rõ đối tượng bảo trợ xã hội, đối tượng hưởng chính sách của tỉnh, người hưởng trợ cấp hưu trí xã hội và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan, bảo đảm phù hợp với quy định pháp luật hiện hành và thực tiễn của tỉnh.
--	---	---

	d) Người khuyết tật nặng quy định tại khoản 6 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP thuộc diện hộ nghèo. đ) Người khuyết tật nặng quy định tại khoản 6 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP thuộc diện hộ cận nghèo. e) Người khuyết tật đặc biệt nặng quy định tại khoản 6 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP. 2. Đối tượng tại cơ sở trợ giúp xã hội công lập và Trường Giáo dục chuyên biệt Hưng Yên: a) Đối tượng bảo trợ xã hội được chăm sóc, nuôi dưỡng trong cơ sở trợ giúp xã hội công lập theo quy định tại khoản 5 Điều 6 Nghị định số 103/2017/NĐ-CP ngày 12/9/2017 của Chính phủ về thành lập, tổ chức, hoạt động, giải thể và quản lý các cơ sở trợ giúp xã hội và khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 24 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP. b) Đối tượng được tiếp nhận, quản lý, chăm sóc, giáo dục trong Trường Giáo dục chuyên biệt Hưng Yên. 3. Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân được giao nhiệm vụ thực hiện chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh.		
3.2	Nguyên tắc hỗ trợ		
	Điều 3. Nguyên tắc hỗ trợ 1. Chính sách quy định tại Nghị quyết này được thực hiện kịp thời, công bằng, công khai, minh bạch và đúng đối tượng. 2. Trong quá trình thực hiện, các văn bản Trung ương dẫn chiếu tại Nghị quyết này được sửa	Điều 2. Nguyên tắc hỗ trợ 1. Chính sách quy định tại Nghị quyết này được thực hiện kịp thời, công bằng, công khai, minh bạch và đúng đối tượng. 2. Trường hợp đối tượng thuộc diện hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng hoặc trợ cấp hưu trí xã hội hằng tháng	Kế thừa các nguyên tắc cơ bản của Nghị quyết số 815/2025/NQ-HĐND; đồng thời rà soát, điều chỉnh, bổ sung các nguyên tắc về áp dụng chính sách,

đổi, bổ sung hoặc thay thế thì các nội dung có liên quan được thực hiện theo quy định tại các văn bản mới được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế. 3. Trường hợp đối tượng đã được hưởng chính sách trợ giúp xã hội tại cơ sở trợ giúp xã hội thì không được hưởng chính sách trợ giúp xã hội tại cộng đồng. 4. Trường hợp đối tượng thuộc diện hưởng chính sách trợ giúp xã hội hằng tháng, hỗ trợ chi phí mai táng theo các mức khác nhau hoặc tại các văn bản khác nhau thì chỉ được hưởng một mức cao nhất. 5. Đối tượng thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo được áp dụng chính sách theo Nghị quyết này là thành viên thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo, thoát cận nghèo theo quy định của Chính phủ về chuẩn nghèo đa chiều từng giai đoạn áp dụng tại năm thực hiện chính sách được cấp có thẩm quyền quyết định công nhận. Đối tượng thuộc hộ thoát nghèo, thoát cận nghèo là thành viên thuộc hộ thoát nghèo, thoát cận nghèo năm 2025. 6. Mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 2 Nghị quyết này bằng mức chuẩn trợ giúp xã hội quy định tại khoản 1 Điều 1 Nghị định số 76/2024/NĐ-CP nhân với hệ số tương ứng.	theo quy định của Chính phủ và đồng thời đủ điều kiện hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng theo Nghị quyết này thì chỉ hưởng một mức trợ cấp xã hội hằng tháng cao nhất. 3. Trường hợp đối tượng thuộc phạm vi áp dụng của Nghị quyết số 13/2026/NQ-HĐND ngày 09 tháng 7 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên quy định chính sách hỗ trợ thu nhập hằng tháng đối với một số thành viên không có khả năng lao động thuộc hộ nghèo trên địa bàn tỉnh Hưng Yên thì thực hiện chính sách hỗ trợ theo Nghị quyết số 13/2026/NQ-HĐND; không thực hiện hỗ trợ theo Nghị quyết này đối với cùng nội dung hỗ trợ. 4. Trường hợp đối tượng đang được chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội hoặc đang được chăm sóc, giáo dục tại Trường Giáo dục chuyên biệt Hưng Yên thì không hưởng chính sách trợ giúp xã hội tại cộng đồng theo quy định tại Nghị quyết này. 5. Trường hợp một người đồng thời mắc từ hai bệnh trở lên quy định tại khoản 5 Điều 4 Nghị quyết này thì chỉ hưởng một mức trợ cấp xã hội hằng tháng theo quy định tại Nghị quyết này. 6. Trường hợp một đối tượng đồng thời đủ điều kiện được hỗ trợ chi phí mai táng theo Nghị quyết này và theo các văn bản quy phạm pháp luật khác thì chỉ được hưởng một mức hỗ trợ chi phí mai táng cao nhất. 7. Mức chuẩn trợ giúp xã hội áp dụng để xác định các mức trợ cấp, hỗ trợ quy định tại Nghị quyết này thực hiện theo mức chuẩn trợ giúp xã hội do Chính phủ quy định tại từng thời kỳ.	không hưởng trùng lặp, lựa chọn mức hưởng cao nhất, mối quan hệ với Nghị quyết số 13/2026/NQ-HĐND và áp dụng mức chuẩn trợ giúp xã hội theo từng thời kỳ, bảo đảm phù hợp với quy định hiện hành, thống nhất và thuận lợi trong tổ chức thực hiện.
---	--	---

3.3	Chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng được chăm sóc, nuôi dưỡng tại các cơ sở trợ giúp xã hội công lập và Trường Giáo dục chuyên biệt Hưng Yên		
	Khoản 2 Điều 4. Chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng được chăm sóc, nuôi dưỡng tại các cơ sở trợ giúp xã hội công lập và Trường Giáo dục chuyên biệt Hưng Yên a) Trợ cấp nuôi dưỡng hàng tháng Đối tượng dưới 24 tháng tuổi: Bằng 10 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội. Đối tượng từ đủ 24 tháng tuổi trở lên: Bằng 5 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội. b) Hỗ trợ tiền ăn thêm ngày Lễ, Tết trong năm với mức hỗ trợ 150.000 đồng/đối tượng/ngày, bao gồm 11 ngày: Tết Dương lịch (01 ngày), Tết Âm lịch (05 ngày), Ngày Chiến thắng 30/4 (01 ngày), Ngày Quốc tế lao động (01 ngày), Ngày Quốc khánh (02 ngày), Ngày Giỗ Tổ Hùng Vương (01 ngày); riêng đối với trẻ em dưới 16 tuổi thêm 02 ngày: ngày Quốc tế thiếu nhi (01 ngày), Tết Trung thu (01 ngày). Trường hợp ngày Tết Âm lịch, đối tượng không có mặt tại cơ sở trợ giúp xã hội thì được hỗ trợ tiền ăn thêm bằng tiền mặt. c) Hỗ trợ chi phí mai táng khi chết Được hỗ trợ chi phí mai táng bằng 70 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội khi được cơ sở trợ giúp xã hội tổ chức mai táng theo hình thức hỏa táng; bằng 50 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội khi được gia đình tổ chức mai táng.	Điều 3. Chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng được chăm sóc, nuôi dưỡng tại các cơ sở trợ giúp xã hội công lập và Trường Giáo dục chuyên biệt Hưng Yên 1. Đối tượng hưởng trợ giúp xã hội a) Đối tượng bảo trợ xã hội được chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội công lập theo quy định của Chính phủ về chính sách trợ giúp xã hội; b) Đối tượng được tiếp nhận, quản lý, chăm sóc, giáo dục tại Trường Giáo dục chuyên biệt Hưng Yên. 2. Chính sách trợ giúp xã hội a) Trợ cấp nuôi dưỡng hàng tháng Đối tượng dưới 24 tháng tuổi: 10 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội; Đối tượng từ đủ 24 tháng tuổi trở lên: 5 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội. b) Hỗ trợ tiền ăn thêm trong các ngày lễ, tết trong năm với mức 150.000 đồng/đối tượng/ngày, gồm 11 ngày: Tết Dương lịch 01 ngày; Tết Âm lịch 05 ngày; Ngày Chiến thắng 30 tháng 4 01 ngày; Ngày Quốc tế Lao động 01 ngày; Ngày Quốc khánh 02 ngày; Ngày Giỗ Tổ Hùng Vương 01 ngày. Đối với trẻ em dưới 16 tuổi, được hỗ trợ thêm 02 ngày gồm: Ngày Quốc tế Thiếu nhi 01 ngày và Tết Trung thu 01 ngày. Trường hợp trong các ngày Tết Âm lịch, đối tượng không có mặt tại cơ sở trợ giúp xã hội hoặc Trường Giáo dục chuyên biệt Hưng Yên thì được hỗ trợ tiền ăn thêm bằng tiền mặt. c) Hỗ trợ chi phí mai táng khi chết Trường hợp được cơ sở trợ giúp xã hội tổ chức mai táng theo hình thức hỏa táng: mức hỗ trợ 70 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội; Trường hợp được gia đình tổ chức mai táng: mức hỗ trợ 50 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội.	Kế thừa. Cơ bản giữ nguyên chính sách theo Nghị quyết số 815/2025/NQ-HĐND; chỉ chỉnh lý một số nội dung về cách trình bày, kỹ thuật thể hiện, không thay đổi về chính sách và mức hưởng.

3.4	Chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng tại cộng đồng		
	Khoản 1 Điều 4: Chính sách trợ giúp xã hội đối với một số đối tượng bảo trợ xã hội tại cộng đồng a) Đối tượng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 2 Nghị quyết này được hưởng chính sách trợ giúp xã hội như sau: Đối tượng thường trú trên địa bàn các phường: Trợ cấp xã hội hàng tháng bằng 4,5 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội/người/tháng (ngoài mức trợ cấp xã hội hàng tháng theo quy định của Chính phủ). Đối tượng thường trú trên địa bàn các xã: Trợ cấp xã hội hàng tháng bằng 3,0 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội/người/tháng (ngoài mức trợ cấp xã hội hàng tháng theo quy định của Chính phủ). b) Đối tượng quy định tại điểm b khoản 1 Điều 2 Nghị quyết này được hưởng chính sách trợ giúp xã hội như sau: Đối tượng thường trú trên địa bàn các phường: Trợ cấp xã hội hàng tháng bằng 6,5 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội/người/tháng đối với người từ đủ 80 tuổi trở lên; trợ cấp xã hội hàng tháng bằng 6,0 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội/người/tháng đối với người từ đủ 60 tuổi đến dưới 80 tuổi. Đối tượng thường trú trên địa bàn các xã: Trợ cấp xã hội hàng tháng bằng 5,0 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội/người/tháng đối với người từ đủ 80 tuổi trở lên; trợ cấp xã hội hàng tháng bằng 4,5 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội/người/tháng đối với người từ đủ 60 tuổi đến dưới 80 tuổi.	Điều 4. Đối tượng hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng thường trú tại cộng đồng trên địa bàn tỉnh Hưng Yên 1. Trẻ em thuộc một trong các trường hợp sau: a) Cả cha và mẹ đều là người khuyết tật đang hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng theo quy định của Chính phủ, trong đó có ít nhất một người là người khuyết tật đặc biệt nặng; b) Cả cha và mẹ biệt tích từ một năm (12 tháng) trở lên; c) Cha hoặc mẹ đã chết hoặc không xác định được và người còn lại biệt tích từ một năm (12 tháng trở lên); d) Cha hoặc mẹ là người khuyết tật đang hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng theo quy định của Chính phủ và người còn lại thuộc một trong các trường hợp: đã chết; bị Tòa án tuyên bố mất tích theo quy định của pháp luật; biệt tích từ một năm (12 tháng) trở lên; đang chấp hành án phạt tù tại trại giam; đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc hoặc cơ sở cai nghiện ma túy bắt buộc; hoặc đang được chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội; đ) Nhiễm HIV/AIDS. 2. Người từ đủ 16 tuổi đến đủ 22 tuổi, thuộc một trong các trường hợp không có nguồn nuôi dưỡng theo quy định của Chính phủ về chính sách trợ giúp xã hội và khoản 1 Điều 4 Nghị quyết này, đang học giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên, giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học văn bằng thứ nhất nếu quá trình học liên tục không bị gián đoạn (trừ trường hợp được tạm dừng học, bảo lưu kết quả học tập theo quy định của pháp luật về giáo dục) thì tiếp tục được hưởng chính sách trợ giúp xã hội cho đến khi kết thúc học.	Dự thảo Nghị quyết kế thừa một số chính sách trợ giúp xã hội tại cộng đồng đang thực hiện theo Nghị quyết số 815/2025/NQ-HĐND, đồng thời rà soát, điều chỉnh và bổ sung đối tượng, điều kiện hưởng và mức trợ cấp để phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành và tình hình thực tế của tỉnh. Theo đó, chính sách được điều chỉnh theo hướng tập trung vào các nhóm đối tượng có hoàn cảnh khó khăn, mức độ phụ thuộc và nhu cầu trợ giúp thực tế; bổ sung một số nhóm đối tượng chưa được quy định hoặc chưa được hỗ trợ phù hợp tại Nghị quyết số 815/2025/NQ-HĐND như trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, người khuyết tật nhẹ là thế hệ thứ ba của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học và người mắc một số bệnh hiểm nghèo, bệnh nặng không có nguồn thu nhập ổn định. Đồng thời, điều chỉnh mức hưởng đối với từng

Hỗ trợ chi phí mai táng khi chết bằng 20 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội. c) Đối tượng quy định tại điểm c khoản 1 Điều 2 Nghị quyết này được hưởng chính sách trợ giúp xã hội như sau: Đối tượng thường trú trên địa bàn các phường: Trợ cấp xã hội hàng tháng bằng 2,5 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội/người/tháng (ngoài mức trợ cấp xã hội hàng tháng theo quy định của Chính phủ). Đối tượng thường trú trên địa bàn các xã: Trợ cấp xã hội hàng tháng bằng 1,5 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội/người/tháng (ngoài mức trợ cấp xã hội hàng tháng theo quy định của Chính phủ). d) Đối tượng quy định tại điểm d khoản 1 Điều 2 Nghị quyết này được hưởng chính sách trợ giúp xã hội như sau: Đối tượng thường trú trên địa bàn các phường: Trợ cấp xã hội hàng tháng bằng 3,0 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội/người/tháng (ngoài mức trợ cấp xã hội hàng tháng theo quy định của Chính phủ). Đối tượng thường trú trên địa bàn các xã: Trợ cấp xã hội hàng tháng bằng 2,0 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội/người/tháng (ngoài mức trợ cấp xã hội hàng tháng theo quy định của Chính phủ). đ) Đối tượng quy định tại điểm đ và điểm e khoản 1 Điều 2 Nghị quyết này được hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng bằng 1,0 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội/người/tháng (ngoài mức trợ cấp xã hội hàng tháng theo quy định của Chính phủ).	3. Người cao tuổi thuộc hộ cận nghèo thuộc một trong các trường hợp sau đây: a) Không có vợ, chồng, không có con và không có cháu gọi bằng ông, bà nội, ông, bà ngoại; b) Có vợ, chồng, có con, có cháu gọi bằng ông, bà nội, ông, bà ngoại nhưng những người này đang hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng theo quy định của Chính phủ. 4. Người khuyết tật thuộc một trong các trường hợp sau đây: a) Người khuyết tật nhẹ là thể hệ thứ ba của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học đã được cơ quan có thẩm quyền xác nhận theo quy định của pháp luật, không hưởng lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng hoặc trợ cấp xã hội hằng tháng; b) Người khuyết tật nặng thuộc hộ cận nghèo theo quy định của pháp luật về chuẩn nghèo đa chiều và đang hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng theo quy định của Chính phủ về chính sách trợ giúp xã hội; c) Người khuyết tật đặc biệt nặng đang hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng theo quy định của Chính phủ về chính sách trợ giúp xã hội. 5. Người không có tiền lương, tiền công, lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội, trợ cấp xã hội hằng tháng, trợ cấp hằng tháng khác và có kết luận của cơ sở y tế cấp tỉnh trở lên về việc mắc một trong các bệnh sau: a) U ác tính (mã bệnh C00 đến C97) giai đoạn 3, giai đoạn 4; b) Suy gan (mã bệnh K72) mức độ nặng; c) Xơ gan (mã bệnh K74) giai đoạn mất bù; d) Suy tim (mã bệnh I50) độ 3, độ 4; đ) Bệnh thận mạn tính (mã bệnh N18.4; N18.5) giai đoạn 4, giai đoạn 5.	nhóm đối tượng theo hướng quy định thống nhất bằng hệ số nhân với mức chuẩn trợ giúp xã hội do Chính phủ quy định tại từng thời kỳ, không tiếp tục phân biệt mức hưởng theo địa bàn xã, phường như Nghị quyết số 815/2025/NQ-HĐND. Dự thảo cũng bổ sung nguyên tắc xử lý trường hợp đồng thời thuộc nhiều chính sách, trong đó ưu tiên áp dụng chính sách hỗ trợ thu nhập theo Nghị quyết số 13/2026/NQ-HĐND đối với cùng nội dung hỗ trợ, nhằm bảo đảm không trùng lặp chính sách và sử dụng hiệu quả nguồn lực ngân sách địa phương. Đối với hỗ trợ chi phí mai táng, cơ bản kế thừa mức hỗ trợ 20 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội, đồng thời rà soát, bổ sung các trường hợp thuộc diện hỗ trợ để bảo đảm tính thống nhất với các nhóm đối tượng được hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng theo Dự thảo.
---	--	---

		Điều 5. Mức trợ cấp xã hội hằng tháng đối với đối tượng thường trú tại cộng đồng trên địa bàn tỉnh Hưng Yên Đối tượng quy định tại Điều 4 Nghị quyết này được hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng theo mức chuẩn trợ giúp xã hội quy định tại khoản 6 Điều 2 Nghị quyết này, nhân với hệ số tương ứng quy định như sau: - Đối tượng quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 1 Điều 4 Nghị quyết này: - Hệ số 2,5 đối với trường hợp dưới 04 tuổi; - Hệ số 1,5 đối với trường hợp từ đủ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi. - Đối tượng quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 4 Nghị quyết này: - Hệ số 2,5 đối với trường hợp dưới 04 tuổi; - Hệ số 2,0 đối với trường hợp từ đủ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi. - Hệ số 1,5 đối với đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị quyết này. - Đối tượng quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị quyết này: - Hệ số 1,5 đối với trường hợp từ đủ 60 tuổi đến dưới 75 tuổi; - Hệ số 2,0 đối với trường hợp từ đủ 75 tuổi trở lên. - Hệ số 1,0 đối với đối tượng quy định tại điểm a khoản 4 Điều 4 Nghị quyết này. - Đối tượng quy định tại điểm b, điểm c khoản 4 Điều 4 Nghị quyết này được hỗ trợ thêm hằng tháng với hệ số 1,0, ngoài mức trợ cấp xã hội hằng tháng được hưởng theo quy định của Chính phủ. - Hệ số 1,5 đối với đối tượng quy định tại khoản 5 Điều 4 Nghị quyết này.	
--	--	--	--

		Điều 6. Hỗ trợ chi phí mai táng 1. Đối tượng hỗ trợ chi phí mai táng khi chết theo quy định như sau: a) Đối tượng quy định tại Điều 4 Nghị quyết này đang hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng hoặc đã có Tờ khai đề nghị hưởng chế độ, chính sách theo quy định và đủ điều kiện hưởng, nhưng Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã chưa ban hành quyết định trợ cấp xã hội hằng tháng; b) Người cao tuổi không có vợ, chồng, không có con, không có cháu gọi bằng ông, bà nội, ông, bà ngoại hoặc có vợ, chồng, có con, có cháu gọi bằng ông, bà nội, ông, bà ngoại nhưng những người này đang hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng theo quy định của Chính phủ và đối tượng quy định tại các khoản 1, 2 và 5 Nghị quyết này, đang hưởng chính sách hỗ trợ thu nhập hằng tháng theo Nghị quyết số 13/2026/NQ-HĐND ngày 09 tháng 7 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên quy định chính sách hỗ trợ thu nhập hằng tháng đối với một số thành viên không có khả năng lao động thuộc hộ nghèo trên địa bàn tỉnh khi chết, không sử dụng dịch vụ hỏa táng. 2. Mức hỗ trợ chi phí mai táng đối với đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này bằng 20 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội.	
3.4	Chính sách hỗ trợ thêm hằng tháng đối với người đang hưởng trợ cấp hưu trí xã hội		
	Không quy định	Điều 7. Mức hỗ trợ thêm hằng tháng đối với người đang hưởng trợ cấp hưu trí xã hội Người đang hưởng trợ cấp hưu trí xã hội theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội được hỗ trợ thêm 60.000 đồng/người/tháng, ngoài mức trợ cấp hưu trí xã hội theo quy định của Chính phủ.	Bổ sung. Thiết lập khoản hỗ trợ thêm của tỉnh ngoài mức trợ cấp hưu trí xã hội do Chính phủ quy định.

3.5	Kinh phí thực hiện		
	Điều 5. Kinh phí thực hiện Kinh phí thực hiện Nghị quyết này được đảm bảo từ nguồn ngân sách tỉnh.	Điều 8. Kinh phí thực hiện Kinh phí thực hiện Nghị quyết này được đảm bảo từ ngân sách tỉnh.	Kế thừa
3.6	Hiệu lực thi hành		
	Điều 6. Hiệu lực thi hành Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2026. Năm 2026 không thực hiện Nghị quyết số 536/2024/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên (cũ) quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với một số đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.	Điều 9. Hiệu lực thi hành 1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2027. 2. Bãi bỏ toàn bộ Nghị quyết số 536/2024/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với một số đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Hưng Yên kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2027.	- Thay đổi để đảm bảo hiệu lực thi hành đúng quy định tại thời điểm hiện tại. - Nghị quyết số 815/2025/NQ-HĐND hết hiệu lực từ ngày 31/12/2026, trong khi Nghị quyết số 536/2024/NQ-HĐND không còn được thực hiện trong năm 2026. Vì vậy, cần bãi bỏ Nghị quyết số 536/2024/NQ-HĐND để bảo đảm tính thống nhất của hệ thống chính sách.
3.7	Tổ chức thực hiện		
	Điều 7. Tổ chức thực hiện Hội đồng nhân dân tỉnh giao: 1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này đảm bảo theo đúng quy định của pháp luật. 2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và các vị đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật giám sát việc thực hiện Nghị quyết.	Điều 10. Tổ chức thực hiện Hội đồng nhân dân tỉnh giao: 1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này theo quy định của pháp luật. 2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật giám sát việc thực hiện Nghị quyết.	Kế thừa

